

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 25

N: 0
D
YAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484,836,537,434	508,974,421,406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43,637,078,031	42,201,814,156
1. Tiền	111		31,637,078,031	42,201,814,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,954,572	68,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,123,155,715	152,492,621,638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	134,880,013,794	128,518,187,520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	4,904,919,898	500,000,000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	10,000,000,000	29,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	380,856,716	613,547,222
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1	(13,042,634,693)	(6,139,113,104)
IV. Hàng tồn kho	140	9	303,880,774,247	312,881,010,967
1. Hàng tồn kho	141		304,446,154,545	313,741,355,281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(565,380,298)	(860,344,314)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126,574,869	1,330,020,073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	124,500,000	1,229,598,928
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,074,869	100,421,145
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363,921,640,745	360,035,705,495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,000,000	27,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1,575,519,483	1,575,519,483
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
II. Tài sản cố định	220		215,198,016,303	212,429,637,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	137,966,999,945	134,098,652,138
- Nguyên giá	222		395,062,663,235	375,015,217,531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257,095,663,290)	(240,916,565,393)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	77,231,016,358	78,330,985,582
- Nguyên giá	228		83,587,042,931	83,587,042,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,356,026,573)	(5,256,057,349)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,586,636,999	14,644,976,906
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15,586,636,999	14,644,976,906
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	131,545,000,000	131,545,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14.1	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.2	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.3	11,785,000,000	11,785,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,564,987,443	1,389,090,869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	59,853,500	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	1,505,133,943	1,389,090,869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		848,758,178,179	869,010,126,901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		206,091,286,393	253,474,623,762
I. Nợ ngắn hạn	310		202,262,867,143	248,901,436,554
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38,036,534,518	23,695,283,279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,681,829	255,157,190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15,067,188,770	10,690,239,774
4. Phải trả người lao động	314		54,713,810,593	64,697,300,913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2,626,507,457	1,561,774,840
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,364,300,000	1,073,350,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	769,756,500	459,740,920
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	68,687,196,350	118,937,719,512
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	19,975,891,126	27,530,870,126
II. Nợ dài hạn	330		3,828,419,250	4,573,187,208
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3,768,419,250	4,513,187,208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		642,666,891,786	615,535,503,139
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	642,666,891,786	615,535,503,139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,772,800,000	265,772,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265,772,800,000	265,772,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,680,700,783	16,680,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		207,719,463,140	207,738,463,440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152,493,927,863	125,343,538,916
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72,188,978,916	74,215,457,963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80,304,948,947	51,128,080,953
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		848,758,178,179	869,010,126,901

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			2020	2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	226,771,602,227	189,256,041,340	748,245,182,210	828,335,805,832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	165,455,346	92,998,614	656,298,872	4,726,484,803
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	226,606,146,881	189,163,042,726	747,588,883,338	823,609,321,029
4. Giá vốn hàng bán	11	24	119,103,731,118	103,718,265,838	406,271,011,197	435,433,548,969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107,502,415,763	85,444,776,888	341,317,872,141	388,175,772,060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	729,600,785	1,090,967,170	5,078,783,782	8,373,317,699
7. Chi phí tài chính	22	25	2,067,500,470	3,132,778,819	9,401,820,393	13,097,211,081
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>		23	<i>756,119,026</i>	<i>1,511,294,485</i>	<i>4,658,253,379</i>	<i>6,852,952,971</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26	35,105,564,514	23,903,661,929	133,366,767,816	176,817,845,319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	34,052,116,157	34,165,429,743	68,928,144,398	77,380,626,251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37,006,835,407	25,333,873,567	134,699,923,316	129,253,407,108
11. Thu nhập khác	31		443,160,854	1,304,956,339	1,391,569,740	2,409,632,448
12. Chi phí khác	32		72,848,030	865,785,789	178,541,582	964,512,074
13. Lợi nhuận khác	40		370,312,824	439,170,550	1,213,028,158	1,445,120,374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,377,148,231	25,773,044,117	135,912,951,474	130,698,527,482
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	8,903,852,633	5,912,615,816	29,146,765,601	26,940,909,181
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.2	(141,721,392)	92,201,964	(116,043,074)	150,470,348
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28,615,016,990	19,768,226,337	106,882,228,947	103,607,147,953

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135,912,951,474	130,698,527,482
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18,249,380,598	21,582,567,409
- Các khoản dự phòng	03	5,863,789,615	4,114,472,268
- Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6,391,883)	(2,933,171)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4,575,647,805)	(8,302,784,366)
- Chi phí lãi vay	06	4,658,253,379	6,852,952,971
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	160,102,335,378	154,942,802,593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6,194,688,692)	9,069,607,208
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9,279,300,736	40,168,515,974
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9,342,590,958	(111,894,660,379)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,045,245,428	1,218,152,171
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,981,803,196)	(6,660,678,620)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26,195,528,893)	(26,329,328,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7,556,679,300)	(5,461,512,192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	134,840,772,419	55,052,898,755
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(25,373,767,477)	(18,916,453,082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	196,818,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3,000,000,000)	(36,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22,000,000,000	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(525,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,808,352,375	6,230,321,622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,565,415,102)	(39,014,313,279)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	271,304,012,015	400,956,681,747
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(321,554,535,177)	(376,038,768,669)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79,581,403,000)	(53,097,322,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129,831,926,162)	(28,179,408,922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,443,431,155	(12,140,823,446)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42,201,814,156	54,341,040,943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8,167,280)	1,596,659
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	43,637,078,031	42,201,814,156

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 780 người (Tại ngày 31.12.2019 : 780 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artesan và các sản phẩm đông dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%
---	--	--	-----

Các Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc năm tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tiền mặt	5,140,789,839	8,752,786,439
	Tiền gửi ngân hàng	26,496,288,192	33,449,027,717
	Các khoản tương đương tiền (*)	12,000,000,000	-
	Tổng cộng	43,637,078,031	42,201,814,156

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	731,500,000	877,800,000
	DP TW 25 (Công ty con)	731,500,000	877,800,000
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	134,148,513,794	127,640,387,520
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	134,148,513,794	127,640,387,520
	Tổng cộng	134,880,013,794	128,518,187,520
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,042,634,693)	(6,139,113,104)
	Giá trị thuần	121,837,379,101	122,379,074,416

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dương Thị Mộng Ngọc	500,000,000	500,000,000
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Đông Phương	3,143,908,698	-
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam - Chi Nhánh CMS	780,000,000	-
Khác	481,011,200	-
Tổng cộng	4,904,919,898	500,000,000

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cho bên liên quan vay	<u>10,000,000,000</u>	<u>29,000,000,000</u>

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	10,000,000,000	Ngày 22 tháng 9 năm 2021	4.5

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	380,856,716	613,547,222
Tạm ứng cho nhân viên	265,191,960	340,926,000
Ký quỹ, ký cược	45,626,806	49,920,070
Lãi phải thu	-	126,311,100
Phải thu khác	70,037,950	96,390,052
Dài hạn	1,575,519,483	1,575,519,483
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	1,298,519,483
Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
Phải thu khác	250,000,000	250,000,000
Tổng cộng	1,956,376,199	2,189,066,705
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	<u>(1,548,519,483)</u>	<u>(1,548,519,483)</u>
Giá trị thuần	407,856,716	640,547,222

8. NỢ XẤU

VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30,997,025,152	(13,042,634,693)	11,579,122,686	(6,114,113,104)
Bệnh viện	22,428,918,343	(8,517,720,821)	7,794,579,635	(3,334,910,368)
Nhà thuốc	2,684,247,940	(2,562,414,470)	2,456,123,504	(1,707,811,453)
Khác	5,883,858,869	(1,962,499,402)	1,328,419,547	(1,071,391,283)
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	25,000,000	(25,000,000)
Nhân viên	-	-	25,000,000	(25,000,000)
Phải thu dài hạn khác	1,548,519,483	(1,548,519,483)	1,548,519,483	(1,548,519,483)
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	(1,298,519,483)	1,298,519,483	(1,298,519,483)
Khác	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
Tổng cộng	32,545,544,635	(14,591,154,176)	13,152,642,169	(7,687,632,587)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	182,706,263,778	(565,380,298)	214,401,328,436	(754,095,295)
Thành phẩm	116,224,999,621	-	95,172,101,958	(106,249,019)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,346,300,542	-	2,870,831,113	-
Hàng hóa	1,168,590,604	-	1,297,093,774	-
Tổng cộng	304,446,154,545	(565,380,298)	313,741,355,281	(860,344,314)

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2019	218,349,878,634	129,466,404,850	24,548,283,195	2,650,650,852	375,015,217,531
Mua trong năm	-	32,900,000	1,014,175,003	34,536,364	1,081,611,367
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16,173,757,348	3,762,390,466	-	-	19,936,147,814
Thanh lý		(809,551,701)	(160,761,776)	-	(970,313,477)
31/12/2020	234,523,635,982	132,452,143,615	25,401,696,422	2,685,187,216	395,062,663,235
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2019	100,454,062,571	116,605,886,854	21,253,325,846	2,603,290,122	240,916,565,393
Khấu hao trong năm	11,484,372,923	4,305,432,200	1,325,376,529	34,229,722	17,149,411,374
Thanh lý	-	(809,551,701)	(160,761,776)	-	(970,313,477)
31/12/2020	111,938,435,494	120,101,767,353	22,417,940,599	2,637,519,844	257,095,663,290
Giá trị còn lại :					
31/12/2019	117,895,816,063	12,860,517,996	3,294,957,349	47,360,730	134,098,652,138
31/12/2020	122,585,200,488	12,350,376,262	2,983,755,823	47,667,372	137,966,999,945

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31,078,063,324	113,307,752,980	20,847,978,583	2,557,923,579	167,791,718,466
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2019	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
31/12/2020	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2019	3,965,422,349	1,290,635,000	5,256,057,349
Khấu hao trong năm	1,099,969,224	-	1,099,969,224
31/12/2020	5,065,391,573	1,290,635,000	6,356,026,573
Giá trị còn lại :			
31/12/2019	78,330,985,582	-	78,330,985,582
31/12/2020	77,231,016,358	-	77,231,016,358
<i>Trong đó :</i>			
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>		1,290,635,000	1,290,635,000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ	-	14,644,976,906
Mở rộng kho Nhà máy	15,586,636,999	-
Tổng cộng	15,586,636,999	14,644,976,906
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	124,500,000	1,229,598,928
Công cụ, dụng cụ, vật liệu, bao bì	124,500,000	749,508,385
Khác	-	480,090,543
Dài hạn	59,853,500	-
Khác	59,853,500	-
Tổng cộng	184,353,500	1,229,598,928
14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty con	107,760,000,000	107,760,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,785,000,000	11,785,000,000
Tổng cộng	131,545,000,000	131,545,000,000

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58.14	92,760,000,000	58.14	92,760,000,000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100.00	15,000,000,000	100.00	15,000,000,000
			107,760,000,000		107,760,000,000

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40.00	12,000,000,000	40.00	12,000,000,000

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh (*)	299,475	2,750,000,000	272,250	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bi Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
Tổng cộng	700,225	11,785,000,000	673,000	11,785,000,000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 01 cổ phiếu phát hành thêm). Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 272.250 cổ phiếu lên 299.475 cổ phiếu.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các bên liên quan	13,836,264,531	5,913,892,697
Dược phẩm TW 25	-	1,674,855,741
OPC Bình Dương	4,395,015,231	2,718,641,956
OPC Bắc Giang	9,441,249,300	1,520,395,000
Phải trả cho người bán	24,200,269,987	17,781,390,582
Guangxi Caobenyan Traditional Chinese Medical Slices	4,115,482,224	-
CN Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	2,873,107,952	-
Công ty TNHH Sản Xuất Phim Tuổi Trẻ Việt	488,220,000	4,382,632,000
Khác	16,723,459,811	13,398,758,582
Tổng cộng	38,036,534,518	23,695,283,279
<i>Bên liên quan trong Nhóm công ty</i>	<i>4,395,015,231</i>	<i>4,393,497,697</i>
<i>Bên liên quan ngoài Nhóm công ty</i>	<i>9,441,249,300</i>	<i>1,520,395,000</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15,599,776,428	14,637,024,777	962,751,651
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,195,345	1,875,151	4,070,496	-
Thuế nhập khẩu	-	66,845,112	66,845,112	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,295,528,893	29,146,765,601	26,195,528,893	12,246,765,601
Thuế thu nhập cá nhân	1,392,515,536	10,121,279,879	9,656,123,897	1,857,671,518
Tiền thuê đất	-	2,683,209,924	2,683,209,924	-
Khác	-	83,144,914	83,144,914	-
Tổng cộng	10,690,239,774	57,702,897,009	53,325,948,013	15,067,188,770

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí nhượng quyền	1,098,980,064	-
Chi phí lãi vay	107,390,312	430,940,129
Chiết khấu thanh toán	560,644,367	-
Chi phí khác	859,492,714	1,130,834,711
Tổng cộng	2,626,507,457	1,561,774,840

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cổ tức	596,356,000	445,919,000
Kinh phí công đoàn	173,400,500	13,821,920
Khác	-	-
Tổng cộng	769,756,500	459,740,920

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Vay trong kỳ</i>	<i>Trả trong kỳ</i>	<i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Số cuối năm</i>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	<u>118,937,719,512</u>	<u>271,304,012,015</u>	<u>321,554,535,177</u>		<u>68,687,196,350</u>
Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau :					
<i>Hợp đồng:</i>	<i>Số cuối năm</i> VND		<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản bảo đảm</i>
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
STVN523-13	19,465,901,965		Từ ngày 09 tháng 04 năm 2021 đến ngày 02 tháng 06 năm 2021	2.8% - 3.1%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
0077/2038/N-CTD	13,698,417,045		Từ ngày 10 tháng 05 năm 2021 đến ngày 31 tháng 05 năm 2021	3.6%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam					
SHBVN/BC/HĐTD /OPC/201804	23,029,660,800		Ngày 19 tháng 02 năm 2021	3.5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn					
01/2020/93680/HĐTD	12,493,216,540		Từ ngày 27 tháng 04 năm 2021 đến ngày 20 tháng 05 năm 2021	3.6%	Tín chấp
Tổng cộng	<u>68,687,196,350</u>				

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	27,530,870,126	22,802,395,395
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm	0	10,360,715,000
Sử dụng quỹ trong năm	(7,554,979,000)	(5,632,240,269)
Số dư cuối năm	<u>19,975,891,126</u>	<u>27,530,870,126</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trợ cấp thôi việc	3,768,419,250	4,513,187,208

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.2 Cổ tức :	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã chi trả trong năm	<u>79,581,403,000</u>	<u>53,097,322,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

22.3 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	265,772,800,000	16,680,700,783	192,197,391,440	74,215,457,963	548,866,350,186
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	103,607,147,953	103,607,147,953
Phân phối quỹ	-	-	15,541,072,000	(15,541,072,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10,360,715,000)	(10,360,715,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	(26,577,280,000)	(26,577,280,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>207,738,463,440</u>	<u>125,343,538,916</u>	<u>615,535,503,139</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	265,772,800,000	16,680,700,783	207,738,463,440	125,343,538,916	615,535,503,139
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	106,882,228,947	106,882,228,947
Chi cổ tức đợt 2 năm 2019 (*)	-	-	-	(53,154,560,000)	(53,154,560,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2020 (**)	-	-	-	(26,577,280,000)	(26,577,280,000)
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(19,000,300)	-	(19,000,300)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>207,719,463,140</u>	<u>152,493,927,863</u>	<u>642,666,891,786</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 454/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2020, OPC chi cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với số tiền 53.154.560.000 đồng tương ứng 20% trên vốn điều lệ Công ty.

(**) Theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 833/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2020, OPC chi cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với số tiền 26.577.280.000 đồng tương ứng 10% trên vốn điều lệ Công ty.

23. DOANH THU

<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng doanh thu	748,245,182,210	828,335,805,832
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>742,822,622,453</i>	<i>825,818,844,201</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>5,295,299,757</i>	<i>2,368,221,631</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>127,260,000</i>	<i>148,740,000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	656,298,872	4,726,484,803
Doanh thu thuần	747,588,883,338	823,609,321,029
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>747,048,867,868</i>	<i>822,888,582,822</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>540,015,470</i>	<i>720,738,207</i>

<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2,911,363,671	5,679,537,063
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,664,284,134	2,426,429,122
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	503,135,977	267,351,514
Tổng cộng	5,078,783,782	8,373,317,699

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	382,703,449,400	413,662,978,959
Giá vốn hàng khuyến mãi	17,880,077,786	18,505,053,493
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	5,687,484,011	3,265,516,517
Tổng cộng	406,271,011,197	435,433,548,969

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí lãi vay	4,658,253,379	6,852,952,971
Chiết khấu thanh toán	4,731,847,788	5,825,380,272
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11,719,226	418,877,838
	9,401,820,393	13,097,211,081

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	133,366,767,816	176,817,845,319
Chi phí nhân viên	80,037,483,498	114,008,268,330
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	12,886,138,453	20,911,000,516
Khác	40,443,145,865	41,898,576,473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	68,928,144,398	77,380,626,251
Chi phí nhân viên	29,577,310,143	31,821,681,803
Khác	39,350,834,255	45,558,944,448
Tổng cộng	202,294,912,214	254,198,471,570

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319,119,154,571	310,585,559,865
Chi phí nhân viên	150,203,037,511	181,267,865,955
Chi phí khấu hao	18,249,380,598	21,582,567,409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,883,805,638	48,989,879,894
Chi phí khác	55,963,299,277	56,902,289,792
	580,418,677,595	619,328,162,915

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2018.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29,146,765,601	26,895,528,893
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	45,380,288
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(116,043,074)	150,470,348
Tổng cộng	29,030,722,527	27,091,379,529

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135,912,951,474	130,698,527,482
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27,182,590,295	26,139,705,497
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2,432,549,366	2,042,201,157
Thu nhập không chịu thuế TNDN	582,272,734	1,135,907,413
Khác	2,144,400	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	45,380,288
Chi phí thuế TNDN	29,030,722,527	27,091,379,529

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	753,683,850	902,637,442	(148,953,592)	(12,120,533)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	749,836,797	314,703,896	435,132,901	(33,873,200)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	172,068,863	(172,068,863)	(78,665,182)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,613,296	(319,332)	1,932,628	(25,811,433)
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	1,505,133,943	1,389,090,869		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			116,043,074	(150,470,348)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

VND

OPC Bình Dương (Công ty con)

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	66,640,529,690	43,530,003,720
Trả lại hàng mua	589,841,000	51,867,000
Lợi nhuận được chia	1,337,867,630	1,304,583,363
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	525,003,694	714,963,661
Doanh thu từ cho vay	429,427,800	444,750,100
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	471,729,916	445,612,184

DP TW 25 (Công ty con)

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Mua hàng hóa	39,369,377	599,368,224
Trả lại hàng mua	304,762	15,777,398,373
Cổ tức được chia		2,319,000,000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	475,205,894	1,246,442,767
Doanh thu bán hàng	15,011,776	5,774,546
Thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu	-	38,300,000

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Mua nguyên vật liệu	37,322,769,000	47,879,204,000
Lợi nhuận được chia	664,018,041	1,416,475,700
Cho vay	-	36,000,000,000
Doanh thu từ cho vay	326,548,100	641,222,200

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
OPC Bình Dương (Công ty con)	10,000,000,000	7,000,000,000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	-	22,000,000,000
Tổng cộng	10,000,000,000	29,000,000,000
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>		
DP TW 25 (Công ty con)	731,500,000	877,800,000
Tổng cộng	731,500,000	877,800,000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	-	126,311,100
Tổng cộng	-	126,311,100
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
OPC Bình Dương (Công ty con)	4,395,015,231	2,718,641,956
DP TW 25 (Công ty con)	-	1,674,855,741
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	9,441,249,300	1,520,395,000
Tổng cộng	13,836,264,531	5,913,892,697

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong năm như sau :

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và thưởng	9,374,231,195	8,046,125,590
Các khoản phúc lợi khác	4,802,055,526	5,767,444,433
Tổng cộng	14,176,286,721	13,813,570,023

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trong vòng 1 năm	538,950,086	2,670,077,022
Từ 2 đến 5 năm	836,352,000	836,352,000
Trên 5 năm	4,181,760,000	4,390,848,000
Tổng cộng	5,557,062,086	7,897,277,022

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

Ngoại tệ các loại :	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	107,451	36,994

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đê



Ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Linh

